



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 45

Ngày 17 tháng 11 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06-11-2023	Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2
------------	---	---

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08-11-2023	Quyết định số 2772/QĐ-UBND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3)	38
08-11-2023	Quyết định số 2782/QĐ-UBND về việc bãi bỏ thủ tục, quy trình dịch vụ công, quy trình liên thông tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa	47
13-11-2023	Chỉ thị số 14/CT-UBND về việc triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030	49

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 11 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 62/TTr-SKHCN ngày 06 tháng 7 năm 2023 về quyết định ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Hoàng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu  
sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND  
ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; cơ chế giám sát, đánh giá và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực khoa học và công nghệ; cơ quan quản lý cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan quản lý nhà nước được ủy quyền quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Nội dung, tiêu chí đánh giá chất lượng các dịch vụ**

1. Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ (theo mục I thuộc Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được phê duyệt theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai).

a) Căn cứ xây dựng tiêu chí: Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016.

b) Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ: (Phụ lục I).

2. Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ).

a) Căn cứ xây dựng tiêu chí: Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013; Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017.

b) Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ: (Phụ lục II).

3. Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.

a) Căn cứ xây dựng tiêu chí: Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008; Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Thông tư số 28/2015/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị chụp X-quang tổng hợp dùng trong y tế”; Thông tư số 14/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X-quang dùng trong y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ: (Phụ lục III).

#### **Điều 4. Nghiệm thu chất lượng, thanh toán dịch vụ, quyết toán kinh phí**

1. Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ sự nghiệp công được thực hiện trên các tiêu chí tại các phụ lục kèm theo Quy định này và sử dụng phương thức đánh giá theo thang điểm 100.

2. Chất lượng dịch vụ được đánh giá theo 02 mức:

a) Đạt: Tổng điểm từ 80 điểm trở lên.

b) Không đạt: Tổng điểm dưới 80 điểm.

3. Nghiệm thu khối lượng, chất lượng, thanh toán giá dịch vụ:

a) Khi chất lượng dịch vụ được đánh giá đạt từ 80 điểm trở lên, sẽ được nghiệm thu, thanh toán 100% kinh phí.

b) Khi chất lượng dịch vụ được đánh giá đạt tổng điểm dưới 80 điểm, “không đạt” thì đơn vị cung ứng dịch vụ phải tiến hành khắc phục chất lượng dịch vụ để đảm bảo từ 80 điểm trở lên mới được thanh toán 100% kinh phí. Trường hợp hết niên độ ngân sách, đơn vị cung ứng dịch vụ tiến hành khắc phục chất lượng dịch vụ nhưng không thể đảm bảo từ 80 điểm trở lên thì không được thanh toán và phải hoàn lại phần/khoản kinh phí đã tạm ứng (nếu có).

c) Trường hợp vì xảy ra nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật hoặc do nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách dẫn tới không đáp ứng yêu cầu chất lượng thì được điều chỉnh để thanh toán, quyết toán.

4. Quyết toán kinh phí: Đơn vị sự nghiệp công lập quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong báo cáo quyết toán năm của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên xét duyệt, thẩm định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

#### **Điều 5. Kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ**

1. Việc kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ được thực hiện theo các tiêu chí, chất lượng, phương pháp đánh giá và yêu cầu quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

2. Hàng năm hoặc đột xuất, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp dịch vụ công lĩnh vực khoa học và công nghệ theo Quy định này.

3. Khi phát hiện sai sót trong quá trình cung ứng các dịch vụ công lĩnh vực khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, các cơ quan được giao quản lý thực hiện nhiệm vụ yêu cầu bên cung ứng dịch vụ khắc phục, xử lý sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công.

#### **Điều 6. Chế độ báo cáo**

1. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện dịch vụ có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

1. Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ khi có thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương; điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công; thay đổi số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng triển khai thực hiện nhiệm vụ hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh đạt hiệu quả.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cơ chế, danh mục, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực khoa học và công nghệ theo đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc giao nhiệm vụ, đặt hàng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo thẩm quyền.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kịp thời theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Quy định này; hết năm ngân sách xác nhận số kinh phí thanh toán trong năm của đơn vị sử dụng ngân sách như: Bảng đối chiếu dự toán, tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

### **Điều 10. Trách nhiệm của đơn vị cung ứng dịch vụ**

1. Phối hợp các cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, kinh phí thực hiện dịch vụ.

2. Tổ chức cung ứng các dịch vụ đảm bảo đúng quy trình và chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ về nội dung, chất lượng dịch vụ do đơn vị thực hiện cung cấp.

4. Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí cung ứng dịch vụ theo đúng quy định, thực hiện nhiệm vụ với ngân sách nhà nước.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất tình hình thực hiện dịch vụ theo quy định.

**Điều 11.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

## Phụ lục I

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

<b>1. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XUẤT BẢN TIN VÀ CUNG CẤP CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ, ÁN PHẨM CHUYÊN ĐỀ, TẠP CHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, THÔNG KÊ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO</b>			
<b>Biên soạn và xuất bản bản tin khoa học và công nghệ giấy</b>			
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100)</b>
			<b>Điểm</b>
<b>1</b>	Xác định chủ đề	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đề phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan; Phù hợp với yêu cầu, định hướng tuyên truyền của cơ quan chỉ đạo, quản lý nhà nước;</li> <li>- Chủ đề được Lãnh đạo hoặc Trưởng ban biên tập phê duyệt.</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>20</b></p> <p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
<b>2</b>	Xây dựng đề cương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề cương bám sát chủ đề và yêu cầu, định hướng tuyên truyền của tỉnh, của ngành; Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Không vi phạm quy định pháp luật về báo chí;</li> <li>- Đề cương được Lãnh đạo hoặc Trưởng ban biên tập phê duyệt.</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>20</b></p> <p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>



3	Tìm kiếm tư liệu, biên soạn, biên tập bản thảo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp bài viết cộng tác viên gửi; Thực hiện tra cứu thông tin tư liệu để thực hiện công tác biên tập bài báo của cộng tác viên;</li> <li>- Dự thảo thứ tự nội dung bản tin hoàn chỉnh trình duyệt; Được Lãnh đạo hoặc Trưởng ban biên tập duyệt;</li> <li>- Hoàn thiện bản thiết kế, mi trang bản thảo; Rà soát chỉnh sửa nội dung trên bản thảo thiết kế; Được lãnh đạo phê duyệt bản thảo thiết kế đã chỉnh sửa.</li> </ul>	40		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
4	In ấn, lưu trữ và phát hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi bản thảo đến nhà in và kiểm tra in ấn sau khi nhận được cuốn in ấn thành phẩm;</li> <li>- Tổ chức phát hành bản tin in đến các địa chỉ đã được duyệt thông qua hệ thống bưu điện hoặc chuyển phát nhanh;</li> <li>- Nộp lưu chiểu và cập nhật file xuất bản lên Cổng/ Trang thông tin điện tử của đơn vị.</li> </ul>	20		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (các bản tin phát hành điện tử khác)</b>					
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>		<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Thu thập thông tin	Thông tin phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan và phù hợp với yêu cầu, định hướng tuyên truyền của cơ quan chỉ đạo, quản lý nhà nước; Thông tin tại các hội nghị, hội thảo....		<b>Điểm</b>  <b>Đánh giá</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>Điểm</b>				<b>20</b>	

<b>2</b>	Viết bài	Bài viết đảm bảo nội dung thông tin tuyên truyền, dễ hiểu, ngắn gọn và có bố cục hợp lý.	<b>20</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>3</b>	Tổng hợp và biên tập bài báo	Dự thảo thứ tự nội dung bản tin và biên tập nội dung, chỉnh sửa các lỗi chính tả.	<b>20</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>4</b>	Thiết kế bản tin	- Thiết kế hoàn thiện bản tin có chèn hình ảnh minh họa; - Được Lãnh đạo hoặc Trưởng Ban biên tập duyệt phát hành.	<b>20</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>5</b>	Phát hành	Phát hành bản tin qua email, lên Công/ Trang thông tin điện tử của đơn vị.	<b>20</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG (SẢN XUẤT PHIM, PHÓNG SỰ, TIN, BÀI)</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100)</b>	<b>Ghi chú</b>
			<b>Điểm</b>	
2.1	Chủ đề tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	35	Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT ngày 23/8/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông
2.2	Nội dung tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	35	

2.3	Thẻ loại	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	10		
2.4	Ngôn ngữ thể hiện	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	5		
2.5	Số lượng	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	5		
2.6	Đối tượng phục vụ chủ yếu	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	5		
2.7	Phát hành sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	5		

**Phụ lục II**  
**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG PHÁT TRIỂN**  
**TIÊM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ)**  
*(Kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

<b>1. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH SẢN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>		<b>Ghi chú</b>
		<b>Điểm</b>	<b>Đánh giá</b>	
<b>1.1</b>	<b>Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến</b>	<b>25</b>		
a)	Tìm kiếm, thu thập thông tin về CN&TB chào bán	5		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
b)	Rà soát, tra trùng tài liệu	5		
c)	Xử lý thông tin	5		
d)	Nhập các thông tin công nghệ hoặc thiết bị lên Sàn giao dịch CN&TB trực tuyến.	5		
đ)	Xuất bản.	5		

<p><b>1.2</b></p>	<p><b>Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến</b></p>	<p>25</p>	<p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
<p>a)</p>	<p>Tìm kiếm, thu thập thông tin về CN&amp;TB tìm mua</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ các cuộc gọi điện thoại đến sản giao dịch công nghệ; Thông qua email, trang thông tin điện tử của sàn giao dịch;</li> <li>- Thông qua các sự kiện, hội chợ CN&amp;TB, hội nghị, hội thảo chuyên ngành, triển lãm KH&amp;CN; Thông qua các trang thông tin điện tử của các sàn giao dịch công nghệ khác;</li> <li>- Thông qua trao đổi với các tổ chức trung gian.</li> </ul>	<p>5</p>	<p>5</p>
<p>b)</p>	<p>Xử lý thông tin</p>	<p>5</p>	<p>Bảng thông tin hoàn chỉnh (dịch, phân loại, xử lý từ khóa, điền đầy đủ các trường thông tin, scan chỉnh sửa hình ảnh và chèn hình ảnh liên quan</p>
<p>c)</p>	<p>Nhập các thông tin công nghệ hoặc thiết bị lên Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến.</p>	<p>10</p>	<p>Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin và xuất hiện trên web</p>
<p>d)</p>	<p>Xuất bản.</p>	<p>5</p>	<p>Thông tin hoàn chỉnh được xuất bản trên trang thông tin điện tử sàn giao dịch</p>
<p><b>1.3</b></p>	<p><b>Quản trị nội dung sản giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến</b></p>	<p>25</p>	<p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
<p>a)</p>	<p>Tiếp nhận yêu cầu.</p>	<p>5</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ các cuộc gọi điện thoại đến sản giao dịch công nghệ; Thông qua email, trang thông tin điện tử của sàn giao dịch;</li> <li>- Thông qua các sự kiện, hội chợ CN&amp;TB, hội nghị, hội thảo chuyên ngành, triển lãm KH&amp;CN; Thông qua các trang thông tin điện tử của các sàn giao dịch công nghệ khác; Thông qua trao đổi với các tổ chức trung gian.</li> </ul>



<b>2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TỔ CHỨC TRIỂN LÃM THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>				
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)	Ghi chú
			Điểm	
	<b>Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ</b>		<b>100</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
2.1	Xây dựng nhiệm vụ đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình chấp thuận chủ trương	10	
2.2	Lập kế hoạch, xây dựng đề án tổ chức triển lãm.	Kế hoạch tổ chức;	10	
2.3	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Kế hoạch được phê duyệt	10	
2.4	Tổ chức truyền thông cho triển lãm.		10	
-	<i>Tổ chức Hội nghị giới thiệu, họp báo:</i>	- Lập kế hoạch tổ chức hội nghị giới thiệu sự kiện;		
-	<i>Quảng cáo trên truyền hình, báo chí, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông khác:</i>	Xây dựng kế hoạch quảng cáo; Xây dựng nội dung quảng cáo;		
-	<i>Giới thiệu triển lãm trên các trang thông tin điện tử:</i>	Xây dựng nội dung giới thiệu triển lãm; Hợp đồng đăng bài các trang thông tin điện tử		
2.5	Thiết kế Brochure, giấy mời, thẻ đeo:	Brochure; giấy mời; thẻ đeo được duyệt	5	
2.6	Thuê địa điểm tổ chức Triển lãm.	Hợp đồng thuê địa điểm	5	

2.7	Mời, tư vấn, xác nhận các đơn vị tham gia triển lãm:	Thư mời tham gia triển lãm	10		
2.8	Xây dựng phương án trang trí tổng thể.	Sơ đồ, maket tổng thể	10		
2.9	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án thiết kế, trang trí tổng thể.	Phương án được phê duyệt	10		
2.10	Tổ chức lễ khai mạc	Xây dựng phương án và kịch bản, Chuẩn bị bài phát biểu khai mạc, dẫn chương trình; Thiết kế, dàn dựng, trang trí.	5		
2.11	Tổ chức lễ bế mạc:	Xây dựng phương án và kịch bản, Chuẩn bị bài phát biểu bế mạc, dẫn chương trình; Thiết kế, dàn dựng, trang trí; Chuẩn bị bằng khen, phù hiệu, cúp vàng để trao tại lễ bế mạc.	5		
2.12	Xây dựng báo cáo tổng kết.	Báo cáo tổng kết	10		
<b>3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TỔ CHỨC TRIỂN LÃM HÌNH ẢNH THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
	<b>Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ</b>		<b>100</b>		
3.1	Xây dựng nhiệm vụ đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình chấp thuận chủ trương	10		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
3.2	Lập kế hoạch, xây dựng đề án tổ chức triển lãm:	- Lập kế hoạch tổ chức;	10		
3.3	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Kế hoạch được phê duyệt	10		
3.4	Tổ chức truyền thông cho triển lãm.	Tổ chức hội nghị giới thiệu, họp báo; Quảng cáo trên truyền hình, báo chí, mạng xã hội; Giới thiệu triển lãm trên các trang thông tin điện tử.	10		



3.5	Thuê địa điểm tổ chức triển lãm.	Hợp đồng thuê địa điểm	5	
3.6	Xác định, thu thập thông tin, tư liệu cho triển lãm:	Phiếu thu thập thông tin	15	
3.7	Xây dựng phương án trang trí tổng thể.	Sơ đồ, maket tổng thể	10	
3.8	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án thiết kế, trang trí tổng thể.	Phương án được phê duyệt	10	
3.9	Giám sát thi công trang trí triển lãm.	Lịch trực, phân công	5	
3.10	Tổ chức lễ khai mạc	Xây dựng phương án và kịch bản, Chuẩn bị bài phát biểu khai mạc, dẫn chương trình; Thiết kế, dàn dựng, trang trí.	5	
3.11	Xây dựng báo cáo tổng kết.	Báo cáo tổng kết	10	
<b>4. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TỔ CHỨC HỘI CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ (TECHMART)</b>				
	<b>Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)</b>		<b>100</b>	
4.1	Xây dựng nhiệm vụ đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt:	Tờ trình chấp thuận chủ trương	10	Thông tư số 06/2022/TT- BKHCN ngày 31/5/2022
4.2	Lập kế hoạch, xây dựng đề án tổ chức Techmart:	- Lập kế hoạch tổ chức;	10	
4.3	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Kế hoạch được phê duyệt	5	

4.4	Tổ chức truyền thông cho Techmart.	Xây dựng kế hoạch quảng cáo; Xây dựng nội dung quảng cáo;	10	
4.5	Thiết kế Brochure, giấy mời, thẻ đeo:	Brochure; giấy mời; thẻ đeo được duyệt	5	
4.6	Khảo sát, lựa chọn địa điểm tổ chức Techmart.	Hợp đồng thuê địa điểm	5	
4.7	Mời các đơn vị tham gia Techmart	Thư mời tham gia triển lãm	5	
4.8	Xử lý nhập dữ liệu chào bán.	Phân loại, Phiếu thu thập thông tin, nhập thông tin.	5	
4.9	Biên soạn catalog, thiết kế phù điêu của Techmart.	catalog, phù điêu được phê duyệt	5	
4.10	Xây dựng phương án dàn dựng gian hàng, trang trí tổng thể cho Techmart.	Sơ đồ, maket tổng thể	10	
4.11	Tổ chức lễ khai mạc.	Xây dựng phương án và kịch bản, Chuẩn bị bài phát biểu khai mạc, dẫn chương trình; Thiết kế, dàn dựng, trang trí.	5	
4.12	Kết nối cung cầu tại Techmart.	Phiếu tiếp nhận thông tin; Phiếu cung cấp dịch vụ tư vấn	5	
4.13	Tổ chức hội thảo (nếu có)	Lập kế hoạch tổ chức hội thảo.	5	
4.14	Tổ chức lễ bế mạc.	Xây dựng phương án và kịch bản, Chuẩn bị bài phát biểu bế mạc, dẫn chương trình; Thiết kế, dàn dựng, trang trí; Chuẩn bị bằng khen, phù điêu, cúp vàng để trao tại lễ bế mạc.	5	
4.15	Xây dựng báo cáo tổng kết.	Báo cáo tổng kết	10	

<b>5. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>				
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)	Ghi chú
			Điểm	
<b>5.1</b>	<b>Quản trị hệ thống mạng</b>		<b>25</b>	Thông tư số 06/2022/TT- BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Quản trị thiết bị định tuyến		5	
-	Kiểm tra theo dõi đường truyền.	Sổ kiểm tra, lịch trực theo dõi đường truyền		
-	Kiểm tra thiết bị mạng.	Sổ kiểm tra, lịch trực, kiểm tra theo dõi thiết bị mạng (hệ thống điện nguồn, hệ thống làm mát)		
-	Theo dõi, giám sát thường xuyên (24/7) tình trạng hoạt động của hệ thống thiết bị định tuyến.	Lịch trực theo dõi, giám sát		
-	Lập báo cáo tình hình quản trị hệ thống mạng.	Báo cáo tình hình quản trị hệ thống mạng hàng tháng		
b)	Quản trị thiết bị chuyển mạch		10	
-	Kiểm tra thiết bị mạng	Sổ kiểm tra, lịch trực, kiểm tra theo dõi thiết bị mạng (hệ thống điện nguồn, hệ thống làm mát)		
-	Theo dõi, giám sát (24/7) tình trạng hoạt động của hệ thống thiết bị chuyển mạch.	Lịch trực theo dõi, giám sát		
c)	Quản trị thiết bị an toàn an ninh		10	
-	Kiểm tra thiết bị mạng.	Sổ kiểm tra, lịch trực, kiểm tra theo dõi thiết bị mạng (hệ thống điện nguồn, hệ thống làm mát)		
-	Theo dõi, giám sát thường xuyên (24/7) tình trạng hoạt động của hệ thống thiết bị an toàn an ninh.	Lịch trực theo dõi, giám sát		

5.2	<b>Quản trị máy chủ</b>		25		Thông tư số 06/2022/TT- BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Kiểm tra các bản sao lưu đang làm việc; Kiểm tra việc sử dụng đĩa; Kiểm tra trạng thái RAID của máy chủ.	Lịch kiểm tra (xóa các bản ghi cũ, email, các phiên bản phần mềm không còn sử dụng. Xóa các file loge, file template)	5		
b)	Cập nhật hệ điều hành của máy chủ.	Cập nhật các bản vá lỗi hệ điều hành mới nhất (nếu có)	5		
c)	Kiểm tra các bản cập nhật ứng dụng; Kiểm tra các công cụ quản lý từ xa; Kiểm tra phân cứng; Kiểm tra độ an toàn cho máy chủ.	Cập nhật ứng dụng (nếu có); Lịch kiểm tra các công cụ quản lý từ xa	5		
d)	Theo dõi, giám sát thường xuyên (24/7) tình trạng hoạt động của hệ thống máy chủ.	Lịch trực theo dõi, giám sát	5		
đ)	Báo cáo kết quả công việc.	Báo cáo quản trị máy chủ hàng tháng	5		
5.3	<b>Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin</b>		25		Thông tư số 06/2022/TT- BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Tiếp nhận thông tin về sự cố thiết bị.	Tiếp nhận công văn đề nghị hỗ trợ từ các đơn vị	5		
b)	Kiểm tra tình trạng hiện tại của thiết bị.	Phân công cán bộ tiến hành kiểm tra	5		
c)	Khắc phục sự cố thiết bị:	Kiểm tra xác định lỗi và nguyên nhân gây ra, có xác nhận bằng văn bản cần mua mới thay thế thiết bị	5		
d)	Kiểm tra, chạy thử.	Lịch chạy thử	5		
đ)	Bàn giao thiết bị.	Biên bản bàn giao	5		

<p><b>5.4</b></p>	<p><b>Tổ chức phục vụ kỹ thuật hợp thực tuyến</b></p>	<p><b>25</b></p>	<p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
<p>a)</p>	<p>Tiếp nhận yêu cầu và lên phương án thực hiện.</p>	<p>5</p>	<p>Tiếp nhận công văn đề nghị hỗ trợ từ các đơn vị</p>
<p>b)</p>	<p>Chuẩn bị thiết bị và đường truyền kết nối.</p>	<p>5</p>	<p>Kiểm tra theo dõi thiết bị mạng (hệ thống điện nguồn, hệ thống làm mát)</p>
<p>c)</p>	<p>Lắp đặt thiết bị. Thiết lập thông số kỹ thuật; Kết nối chạy thử; Lãnh đạo tổng duyệt.</p>	<p>5</p>	<p>Lịch chạy thử; Lịch Tổng duyệt</p>
<p>d)</p>	<p>Thực hiện.</p>	<p>5</p>	<p>Lịch họp</p>
<p>đ)</p>	<p>Tháo dỡ, thu dọn thiết bị.</p>	<p>5</p>	<p>Phân công cán bộ tiến hành thu dọn thiết bị</p>
<p><b>6. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b></p>			
<p><b>TT</b></p>	<p><b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b></p>	<p><b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b></p>	<p><b>Ghi chú</b></p>
<p><b>6.1</b></p>	<p><b>Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ</b></p>	<p><b>Điểm</b></p>	<p><b>Đánh giá</b></p>
<p>a)</p>	<p>Kiểm tra hoạt động của hệ thống.</p>	<p>50</p>	<p>Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
<p>b)</p>	<p>Tạo tài khoản cho người sử dụng.</p>	<p>10</p>	<p>Xây dựng số tay, lịch kiểm tra</p>
<p>c)</p>	<p>Tạo mới, chỉnh sửa modul.</p>	<p>10</p>	<p>Xây dựng danh sách tài khoản đã cấp</p>
<p>d)</p>	<p>Backup dữ liệu.</p>	<p>10</p>	<p>Kế hoạch chỉnh sửa modul</p>
<p>đ)</p>	<p>Kiểm tra an toàn hệ thống.</p>	<p>5</p>	<p>Lịch kiểm tra sao chép dữ liệu</p>
<p>e)</p>	<p>Theo dõi, giám sát thường xuyên (24/7) tình trạng hoạt động của hệ thống máy chủ.</p>	<p>5</p>	<p>Phân công cán bộ kiểm tra hệ thống</p>
<p>g)</p>	<p>Báo cáo vận hành hệ thống.</p>	<p>5</p>	<p>Lịch trực theo dõi, giám sát</p>
<p></p>	<p></p>	<p></p>	<p>Báo cáo vận hành hệ thống hàng tháng</p>

<b>6.2 Vận hành và phát triển Công thông tin khoa học và công nghệ</b>						Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	
a)	Kiểm tra đường dẫn và thông tin.	Xây dựng sổ tay, lịch kiểm tra, báo cáo lỗi	5				
b)	Chỉnh sửa thông tin.	Tiếp nhận yêu cầu chỉnh sửa và tiến hành chỉnh sửa	5				
c)	Sao lưu thông tin dữ liệu.	Tiến hành sao lưu dữ liệu	5				
d)	Tối ưu Công thông tin.	Tiến hành kiểm tra Công thông tin	10				
đ)	Tạo và phân quyền tài khoản.	Danh sách tài khoản được cấp	5				
e)	Thay đổi giao diện Công thông tin.	Tiến hành thay đổi giao diện	5				
g)	Kiểm tra an toàn an ninh cho Công thông tin.	Lịch trực theo dõi, giám sát	5				
h)	Báo cáo, thống kê tình hình sử dụng Công thông tin.	Báo cáo thống kê tình hình sử dụng công thông tin	10				
<b>7. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>							
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá		Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú	
		Điểm	Đánh giá	Điểm	Đánh giá		
7.1	Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ các đầu mối thông tin nội bộ, ngành địa phương			60		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	
a)	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành			20			

-	Tiếp nhận thông tin KH&CN từ các đầu mới	Phiếu thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ được số hóa trên web	10		
-	Xuất bản biểu ghi lên trang mạng Hệ thống thông tin KH&CN.	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	10		
b)	Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ		20		
-	Tiếp nhận thông tin KH&CN từ các đầu mới	Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được số hóa trên web	10		
-	Xuất bản biểu ghi lên trang mạng Hệ thống thông tin KH&CN.	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	10		
c)	Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Phiếu thông tin ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được số hóa trên web	20		
-	Tiếp nhận thông tin KH&CN từ các đầu mới	Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được số hóa trên web	10		
-	Xuất bản biểu ghi lên trang mạng hệ thống thông tin KH&CN.	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	10		
<b>7.2</b>	<b>Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị</b>		<b>40</b>		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
-	Tiếp nhận tài liệu nhiệm vụ KH&CN.	Phiếu thông tin (phiếu đăng ký), Biên bản họp hội đồng nghiệm thu, Báo cáo tổng kết, đĩa mềm (USB)	10		
-	Rà soát phân loại tài liệu	Kiểm tra thông tin	10		
-	Hiệu chỉnh biểu ghi.	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	20		

**8. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG BỐ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú
			Điểm	Đánh giá	
8.1	Tiếp nhận thông tin	Tiếp nhận thông tin cần công bố (báo KH&CN, tạp chí KH&CN)	5		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
8.2	Chọn lọc thông tin (Chọn bài trong tạp chí đề xử lý cho 1 biểu ghi)	Danh sách bài báo	5		
8.3	Số hóa tài liệu	Biểu ghi được số hóa	10		
8.4	Xử lý, nhập máy biểu ghi về hình thức và nội dung tài liệu	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	10		
			10		
8.5	Hiệu chỉnh biểu ghi		10		
8.6	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Trình lãnh đạo phê duyệt. Trạng thái "Chờ phê duyệt" hoặc "Đã xuất bản"	20		
8.7	Xuất bản và kiểm tra lần cuối hiện thị của biểu ghi vừa xuất bản trên Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	20		
8.8	Kiểm tra định kỳ phát hiện lỗi về nội dung để chỉnh sửa hoặc lỗi về kỹ thuật để báo bộ phận kỹ thuật xử lý	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN, không có lỗi về nội dung hoặc lỗi về kỹ thuật	20		



<b>9. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>				
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)	Ghi chú
			Điểm	
<b>9.1</b>	<b>Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ</b>		<b>60</b>	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Lập danh mục các tổ chức KH&CN.	Danh sách các tổ chức KH&CN	10	
b)	Thu thập thông tin các tổ chức KH&CN.	Biểu ghi về các thông tin của tổ chức khoa học và công nghệ: ngày thành lập, địa chỉ, số điện thoại, email, website, thủ trưởng, Cơ quan quản lý trực tiếp, loại hình tổ chức, lĩnh vực nghiên cứu, loại hình hoạt động khoa học và công nghệ chính	10	
c)	Tạo và cập tài khoản cho các tổ chức KH&CN.	Danh sách tên tài khoản của các tổ chức khoa học và công nghệ	10	
d)	Kiểm tra, rà soát, chuẩn hóa thông tin và trao đổi với các tổ chức KH&CN	Biểu ghi về các thông tin của tổ chức khoa học và công nghệ được bổ sung đầy đủ thông tin còn thiếu hoặc hiệu chỉnh thông tin không chính xác	10	
đ)	Kiểm tra lại lần cuối hiện thị của biểu ghi vừa xuất bản trên trang mạng Hệ thống thông tin KH&CN.	Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	20	

9.2	<b>Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ</b>		40	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	
a)	Tạo và cập tài khoản cho các cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	Danh sách tài khoản được cấp	10		
b)	Nhận thông tin phản hồi và hiệu chỉnh.		10		
c)	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và xuất bản.		Trình lãnh đạo phê duyệt. Trạng thái "Chờ phê duyệt" hoặc "Đã xuất bản"	10	
d)	Kiểm tra lại lần cuối hiện thị của biểu ghi vừa xuất bản trên trang mạng		Biểu ghi được điền đầy đủ thông tin trên hệ thống thông tin KH&CN.	10	
<b>10. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Cơ sở đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)	Ghi chú	
			Điểm	Đánh giá	
	<b>Điều tra thống kê khoa học và công nghệ</b>		100	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	

10.1	Xây dựng kế hoạch, thuyết minh nhiệm vụ, dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Quyết định phê duyệt	30		
10.2	Xây dựng dự thảo phương án điều tra.	Lập kế hoạch, phương án điều tra	10		
10.3	Trình cấp có thẩm quyền quyết định tổ chức điều tra.	Quyết định về việc điều tra (kèm theo phương án điều tra)	10		
10.4	Tổ chức tập huấn về điều tra thống kê (nếu có)	Xây dựng hướng dẫn điều tra (nếu có)	5		
10.5	Triển khai điều tra thống kê.	Công văn thông báo điền phiếu điều tra	20		
10.6	Xử lý, tổng hợp và phân tích số liệu điều tra	Báo cáo tổng hợp	25		
<b>11. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú
			Điểm	Đánh giá	
	<b>Hoạt động nghiệp vụ về thống kê khoa học và công nghệ (Báo cáo thống kê về khoa học và công nghệ)</b>		100		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
11.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Kế hoạch, dự toán đã được phê duyệt	20		

11.2	Tiếp nhận báo cáo thống kê ngành	Công văn yêu cầu các đơn vị báo cáo	20		
11.3	Xử lý, rà soát số liệu trong chế độ báo cáo thống kê ngành.	Thu thập, rà soát các số liệu báo cáo	20		
11.4	Cập nhật các báo cáo thống kê vào cơ sở dữ liệu.	Cập nhật dữ liệu lên cơ sở dữ liệu	20		
11.5	Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo phân tích.	Biểu mẫu tổng hợp số liệu	20		
<b>12. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TRA CỨU TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ</b>					
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b>		<b>Ghi chú</b>
			<b>Điểm</b>	<b>Đánh giá</b>	
12.1	Tiếp nhận yêu cầu cung cấp tin từ cơ quan, tổ chức, cá nhân.	Công văn yêu cầu tra cứu	10		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
12.2	Phân tích yêu cầu cung cấp tin.	Tìm hiểu, làm rõ nội dung vấn đề cần cung cấp, kết quả phân tích cuối cùng thể hiện trong phiếu tra cứu	10		
12.3	Xác định khái niệm và thuật ngữ tìm.	Xác định các khái niệm và thuật ngữ của thông tin cần tìm kiếm, kết quả cuối cùng thể hiện trong phiếu tra cứu	10		
12.4	Xác định nguồn tra cứu.	Tất cả các nguồn thông tin trên hệ thống CSDL, mạng internet, các tạp chí điện tử khoa học chuyên ngành và các tài liệu khác có liên quan, kết quả cuối cùng thể hiện trong phiếu tra cứu	10		
12.5	Xác định biểu thức tìm tin.	Kết quả cuối cùng thể hiện trong phiếu tra cứu	10		
12.6	Thực hiện tra cứu (trên hệ thống CSDL, mạng internet, các tạp chí điện tử khoa học chuyên ngành và các tài liệu khác có liên quan).	Thực hiện công việc tra cứu, tìm kiếm thông tin trên hệ thống CSDL, mạng internet, các tạp chí điện tử khoa học chuyên ngành và các tài liệu khác có liên quan	10		

12.7	Đánh giá kết quả tra cứu.	- Kiểm tra thông tin tìm được có phù hợp và đầy đủ với yêu cầu đặt ra; Điều chỉnh quy trình tìm thông tin nếu kết quả tìm chưa phù hợp; Kết quả cuối cùng thể hiện trong phiếu tra cứu	10		
12.8	Biên tập và trình bày thông tin.	Phiếu kết quả tra cứu	20		
12.9	Trả kết quả cung cấp tin cho bên yêu cầu.	Công văn trả lời kết quả tra cứu	10		
<b>13. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TRA CỨU THÔNG TIN VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b>		<b>Ghi chú</b>
			<b>Điểm</b>	<b>Đánh giá</b>	
13.1	Tiếp nhận yêu cầu cung cấp tin.	Công văn yêu cầu tra cứu	10		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
13.2	Phân tích yêu cầu cung cấp tin.	Phân loại yêu cầu tìm thông tin theo lĩnh vực chuyên ngành, xác định chủ đề thông tin, cấp yêu cầu;	10		
13.3	Tìm kiếm thông tin.	CSDL KHCN quốc gia (sti.vista.gov.vn)	30		
13.4	Soạn phiếu kết quả tra cứu thông tin.	Phiếu kết quả tra cứu	20		
13.5	Soạn công văn phúc đáp.	Công văn trả lời kết quả tra cứu	20		
13.6	Trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Trình ký công văn trả lời và phiếu kết quả	5		
13.7	Gửi công văn phúc đáp.	Công văn được gửi đi theo đường văn thư hoặc trực liên thông	5		

<b>14. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TRA CỨU THÔNG TIN VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÓ NỘI DUNG THUỘC DANH MỤC BÍ MẬT NHÀ NƯỚC</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
			<b>Điểm</b>	
14.1	Tiếp nhận yêu cầu cung cấp tin.	Công văn yêu cầu tra cứu	10	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
14.2	Phân tích yêu cầu cung cấp tin.	Nhận dạng yêu cầu (xem xét tài liệu có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước)	10	
14.3	Tìm kiếm thông tin:	Tra cứu nguồn nội bộ	30	
14.4	Soạn phiếu kết quả tra cứu thông tin.	Phiếu kết quả tra cứu	20	
14.5	Soạn công văn phúc đáp.	Công văn trả lời kết quả tra cứu	20	
14.6	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Trình ký công văn trả lời và phiếu kết quả	5	
14.7	Gửi công văn phúc đáp.	Công văn được gửi đi theo đường văn thư hoặc trực liên thông	5	
<b>15. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BỔ SUNG NGUỒN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TÀI LIỆU GIẤY)</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
			<b>Điểm</b>	
15.1	Tập hợp nhu cầu dùng tin.	Biên bản tổng hợp	5	Thông tư số 06/2022/TT-
15.2	Tổ chức lựa chọn nguồn tin.	Biên bản họp lựa chọn nguồn tin	5	

15.3	Lập kế hoạch bổ sung nguồn tin KH&CN.	Kế hoạch bổ sung	10	BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	
15.4	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch	10		
15.5	Thuyết minh nhiệm vụ.	Thuyết minh và dự toán nhiệm vụ	20		
15.6	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình xin phê duyệt thuyết minh và dự toán nhiệm vụ	10		
15.7	Tổ chức đấu thầu, thương thảo và ký hợp đồng đặt mua nguồn tin KH&CN.	Quyết định kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp đồng	10		
15.8	Bàn giao, nghiệm thu kỹ thuật sản phẩm.	Biên bản bàn giao, nghiệm thu	5		
15.9	Theo dõi thực hiện hợp đồng.	Sổ theo dõi thực hiện hợp đồng	5		
15.10	Xử lý, cập nhật tài liệu giấy.	Danh mục cập nhật	5		
15.11	Báo cáo hiệu quả sử dụng nguồn tin.	Báo cáo tổng hợp về sử dụng nguồn tin	5		
15.12	Làm thủ tục thanh quyết toán hợp đồng đặt mua nguồn tin KH&CN.	Hóa đơn, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng	10		
<b>16. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BỔ SUNG NGUỒN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ)</b>					
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú
			Điểm	Đánh giá	
	Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu điện tử)		100	Thông tư số 06/2022/TT- BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ	

16.1	Tập hợp nhu cầu tin.	Biên bản tổng hợp	5		
16.2	Tổ chức lựa chọn nguồn tin.	Biên bản hợp lựa chọn nguồn tin	10		
16.3	Lập kế hoạch bổ sung nguồn tin KH&CN.	Kế hoạch bổ sung	10		
16.4	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch	10		
16.5	Thuyết minh nhiệm vụ.	Thuyết minh và dự toán nhiệm vụ	20		
16.6	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình xin phê duyệt thuyết minh và dự toán nhiệm vụ	10		
16.7	Tổ chức đấu thầu, thương thảo và ký hợp đồng đặt mua nguồn tin KH&CN.	Quyết định kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp đồng	10		
16.8	Bàn giao, nghiệm thu kỹ thuật sản phẩm.	Biên bản bàn giao, nghiệm thu	5		
16.9	Theo dõi thực hiện hợp đồng.	Sổ theo dõi thực hiện hợp đồng	5		
16.10	Báo cáo hiệu quả sử dụng nguồn tin.	Báo cáo tổng hợp về sử dụng nguồn tin	5		
16.11	Làm thủ tục thanh quyết toán hợp đồng đặt mua nguồn tin KH&CN.	Hóa đơn, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng	10		
<b>17. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BIÊN MỤC NGUỒN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ CẬP NHẬT PHÂN HỆ BIÊN MỤC TÀI LIỆU GIẤY</b>					



TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú
			Điểm	Đánh giá	
	<b>Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy</b>		<b>100</b>		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
17.1	Lập ký hiệu kho.	Danh mục ký hiệu kho	10		
17.2	Lập đơn đặt; Xác định thông tin đề mô tả tài liệu	Kết quả cuối cùng thể hiện trong phiếu mô tả	10		
17.3	Phân loại và biên mục tài liệu.	Nội dung phân loại và thông tin mô tả được thể hiện trong phiếu mô tả	10		
17.4	Cập nhật thông tin biên mục sơ lược.	Phiếu mô tả được cập nhật thông tin sơ lược	10		
17.5	Cập nhật thông tin biên mục chi tiết.	Phiếu mô tả được cập nhật thông tin chi tiết	15		
17.6	Hiệu đính.	Phiếu mô tả thông tin được hiệu đính với thông tin chính xác	15		
17.7	Dán nhãn, ký hiệu phân loại, chỉ số Cutter.	Tài liệu được dán nhãn và đánh dấu ký hiệu kho	15		
17.8	Giao tài liệu giấy vào kho.	Danh sách tài liệu nhập kho	15		

<b>18. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BIÊN MỤC NGUỒN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ CẬP NHẬT PHÂN HỆ BIÊN MỤC TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ</b>			
<b>TT</b>	<b>Nội dung, tiêu chí đánh giá</b>	<b>Căn cứ đánh giá</b>	<b>Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)</b>
			<b>Điểm</b>
			<b>Ghi chú</b> Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
	<b>Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử</b>		<b>100</b>
18.1	Xác định thông tin để mô tả tài liệu.	Xác định thông tin để mô tả tài liệu.	20
18.2	Phân loại và biên mục tài liệu.	Phân loại và biên mục tài liệu.	20
18.3	Cập nhật thông tin biên mục sơ lược.	Cập nhật thông tin biên mục sơ lược.	20
18.4	Cập nhật thông tin biên mục chi tiết.	Cập nhật thông tin biên mục chi tiết.	20
18.5	Hiệu đính.	Hiệu đính.	20
<b>19. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ LƯU GIỮ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>			

TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100 điểm)		Ghi chú
			Điểm	Đánh giá	
<b>19.1</b>	<b>Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học công nghệ</b>		<b>50</b>		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Tiếp nhận tài liệu KH&CN.	Tài liệu	10		
b)	Phân loại và vận chuyển tài liệu về các kho.	Danh sách tài liệu chuyển về kho	20		
c)	Dán nhãn, xếp giá tài liệu theo các kho.	Tài liệu được dán nhãn, lưu kho	20		
<b>19.2</b>	<b>Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ</b>		<b>50</b>		Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ
a)	Vệ sinh tài liệu.	Lịch vệ sinh	10		
b)	Bảo quản tài liệu.	Lưu giữ tài liệu	10		
c)	Tổ chức kho.	Sắp xếp tài liệu trong kho	10		
d)	Số hóa.	Số hóa tài liệu	10		
đ)	Kiểm tra tài liệu trong kho.	Lịch kiểm tra	10		

**Phụ lục III**  
**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ,**  
**AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

<b>1. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC PHÒNG XẠ MÔI TRƯỜNG</b>				
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá		Ghi chú
		Điểm	Đánh giá	
1.1	Chức năng nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ	10	Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị hoặc giấy phép, đăng ký kinh doanh	Thông tư số 28/2017/TT-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
1.2	Cơ sở vật chất kỹ thuật cung ứng dịch vụ	15	Hệ thống máy móc, thiết bị đảm bảo cho hoạt động cung ứng dịch vụ quan trắc phóng xạ môi trường	
1.3	Nhân lực của tổ chức cung ứng dịch vụ	15	Nhân lực được đào tạo, có các chứng chỉ chuyên ngành phù hợp	
1.4	Tự kiểm tra, giám sát	10	Việc thực hiện kế hoạch tự kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc của tổ chức cung ứng dịch vụ	
1.5	Chấp hành quy định kỹ thuật	10	Tuân thủ quy định về hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị quan trắc, thiết bị phân tích, phòng thí nghiệm	
1.6	Sản phẩm dịch vụ quan trắc	15	Đáp ứng về số lượng theo đặt hàng, kế hoạch được giao	
1.7	An toàn lao động	10	Nhân lực cung ứng dịch vụ được học tập an toàn lao động theo định kỳ, được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định	
1.8	Thời gian hoàn thành	15	Hoàn thành theo đúng thời hạn đặt hàng của cơ quan đặt hàng	

<b>2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM XA</b>				
TT	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Căn cứ đánh giá	Tiêu chuẩn đánh giá (thang điểm 100)	Ghi chú
			Điểm	
2.1	Chức năng nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ	Giấy phép, đăng ký kinh doanh về dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	10	
2.2	Cơ sở vật chất kỹ thuật cung ứng dịch vụ	Hệ thống máy móc, thiết bị đảm bảo theo Thông tư số 08/2022/TT-BKHCN ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ KH&CN	15	
2.3	Nhân lực của tổ chức cung ứng dịch vụ	Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	20	
2.4	Tự kiểm tra, giám sát	Có kế hoạch tự kiểm tra, giám sát	10	
2.5	Chấp hành quy định kỹ thuật	Tuân thủ quy định về hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định đối với máy móc, thiết bị	10	
2.6	Sản phẩm dịch vụ	Đáp ứng về số lượng theo đặt hàng, kế hoạch được giao	15	
2.7	An toàn lao động	Nhân lực cung ứng dịch vụ được học tập an toàn lao động theo định kỳ, được trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định	10	
2.8	Thời gian hoàn thành	Hoàn thành theo đúng thời hạn đặt hàng của cơ quan đặt hàng	10	

Thông tư  
08/2022/TT-  
BKHCN ngày 06  
tháng 6 năm  
2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2772/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 11 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3)**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5157/SKHĐT-TĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3) như sau:

Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh là 93.542,384 tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn ngân sách địa phương là 79.254,912 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 35.504,5 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.500 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng.

- Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021 - 2025 là 43.750,412 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.000 tỷ đồng.

- Nguồn khai thác đầu giá đất là 41.564 tỷ đồng.
  - Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016 - 2020 là 186,412 tỷ đồng.
- 1.2. Vốn ngân sách trung ương là 14.287,472 tỷ đồng, gồm:
- a) Vốn trong nước là 12.254,872 tỷ đồng.
  - b) Vốn nước ngoài là 2.032,6 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục I, II, IV, VI đính kèm)*

**Điều 2.** Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

**Phụ lục I**  
**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ 40)	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2021-2025 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>93.542.384</b>	<b>0</b>	<b>93.542.384</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>35.690.912</b>		<b>37.690.912</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>18.330.960</b>		<b>18.330.960</b>	
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>10.999.668</b>		<b>10.999.668</b>	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	10.430.487		10.430.487	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548.973		548.973	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020	20.208		20.208	
<b>1.2</b>	<b>Vốn ngân sách huyện</b>	<b>7.331.292</b>		<b>7.331.292</b>	
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7.319.640		7.319.640	
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11.652		11.652	
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>7.500.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>9.500.000</b>	
a	Quỹ phát triển nhà	750.000	200.000	950.000	
b	Quỹ phát triển đất	2.250.000	600.000	2.850.000	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	4.500.000	1.200.000	5.700.000	
<b>3</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>7.854.552</b>		<b>7.854.552</b>	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	4.389.000		4.389.000	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231.000		231.000	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020	154.552		154.552	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.080.000		3.080.000	
<b>4</b>	<b>Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021</b>	<b>1.000.000</b>		<b>1.000.000</b>	
<b>5</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>1.005.400</b>		<b>1.005.400</b>	
	<i>Trong đó</i>				
a	Vay lại vốn ODA	5.400		5.400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000		1.000.000	
<b>B</b>	<b>NGUỒN KHAI THÁC ĐẦU GIÁ ĐẤT</b>	<b>45.000.000</b>	<b>-3.436.000</b>	<b>41.564.000</b>	
<b>C</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>12.851.472</b>		<b>14.287.472</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>10.818.872</b>		<b>12.254.872</b>	
	<b>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>				
	<b>Trong đó</b>				
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	6.226.972	1.436.000	7.662.972	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2.000.000		2.000.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900		2.591.900	
<b>II</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>2.032.600</b>		<b>2.032.600</b>	



**Phụ lục II**  
**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ**  
**NGUỒN ĐẦU TƯ GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	KH 2021-2025 đã giao (NQ 40, NQ 13)			Điều chỉnh nguồn đất	Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		
		NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020		NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	10.430.487	45.000.000	20.208	-3.436.000	10.430.487	41.564.000	20.208
I	Đã phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	10.430.487	37.499.501	20.208		10.430.487	37.499.501	20.208
II	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)	0	7.500.499	0	-3.436.000		4.064.499	0

**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 BỔ SUNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHINS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)		Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số					44.495.552	33.173.244	20.599.175	10.818.872		22.035.175	12.254.872
A	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa					37.106.000	30.430.000	13.941.972	8.226.972		15.377.972	9.662.972
A.1	Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia					32.964.000	28.430.000	10.441.972	6.226.972		11.877.972	7.662.972
I	Giao thông					32.964.000	28.430.000	10.441.972	6.226.972		11.877.972	7.662.972
	Chuyển tiếp											
	Dự án quan trọng quốc gia											
(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7739029, ...	Tỉnh Đồng Nai	2018-2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000		4.660.000	4.660.000
(1)	Khởi công mới											
(1)	Dự án đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4)		Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	57/2022/QH15 ngày 16/6/2022	3.868.000	1.934.000	3.133.972	1.566.972		3.133.972	1.566.972

(2)	Dự án thành phần I của dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn I	Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	59/2022/QH15 ngày 16/6/2022	6.240.000	3.640.000	2.648.000	0	1.436.000	4.084.000	1.436.000	1.436.000
A.2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững				4.142.000	2.000.000	3.500.000	2.000.000		3.500.000	2.000.000	2.000.000
I	Giao thông				0	0	3.000	3.000		3.000	3.000	3.000
	Chuẩn bị đầu tư											
	Nhóm A											
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhon Trach giai đoạn I	Nhon Trach	2021-2025				3.000	3.000		3.000		3.000
	Khởi công mới											
	Nhóm A											
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhon Trach giai đoạn I	Nhon Trach	2021-2025	26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4.142.000	2.000.000	3.497.000	1.997.000		3.497.000	1.997.000	1.997.000
B	Hỗ trợ có mục tiêu				7.389.552	2.743.244	6.657.203	2.591.900		6.657.203	2.591.900	2.591.900
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				964.888	635.550	945.550	635.550		945.550	635.550	635.550
	Khởi công mới											
	Nhóm B											
(1)	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021-2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND 08/10/2021	614.100	400.000	610.000	400.000		610.000	400.000	400.000

(2)	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa		Biên Hòa	2021-2024	21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	350.788	235.550	335.550	235.550	335.550	235.550	335.550	235.550
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>					<b>6.374.712</b>	<b>2.062.694</b>	<b>5.679.453</b>	<b>1.924.150</b>	<b>5.679.453</b>	<b>1.924.150</b>	<b>5.679.453</b>	<b>1.924.150</b>
	<b>Chuyển tiếp</b>												
	<b>Nhóm B</b>												
(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	LT-CM-TN	2016-2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017; 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272.606	179.244	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	<b>Khởi công mới</b>												
	<b>Nhóm B</b>												
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000	1.050.000	500.000	1.050.000	500.000	1.050.000	500.000
(2)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	2021-2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	475.303	170.000	475.303	170.000	475.303	170.000

(3)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	2021-2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	1.100.000	400.000	1.100.000	400.000	400.000
(4)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	3.131.000	813.450	3.013.450	813.450	3.013.450	813.450	813.450
<b>III</b>	<b>Xã hội</b>					<b>49.952</b>	<b>45.000</b>	<b>32.200</b>	<b>32.200</b>	<b>32.200</b>	<b>32.200</b>	<b>32.200</b>
	<b>Chuyển tiếp</b>											
	<b>Nhóm B</b>											
(1)	Dự án Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	2020-2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49.952	45.000	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200

**Phụ lục VI**  
**BẢNG TỔNG HỢP CÁN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐIỀU CHỈNH PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN**  
**QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT và XSKT)					Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025				Giai đoạn 2024-2025		
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn kết dư (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước)	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		NSTW thường (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021)	Năm 2021	Năm 2022		Năm 2023	
						Tổng số	Trong đó:						
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=4+...+8</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>7.1</b>	<b>7.2</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>12.971.238</b>	<b>7.319.640</b>	<b>11.652</b>	<b>3.080.000</b>	<b>1.559.946</b>	<b>1.256.499</b>	<b>303.447</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.200.000</b>	<b>1.449.000</b>	<b>1.851.000</b>
1	Thành phố Biên Hòa	1.704.299	969.002		407.742	77.555	75.555	2.000	250.000	373.200	354.000	270.000	
2	Thành phố Long Khánh	1.061.660	603.670		254.016	133.974	133.974		70.000	51.000	72.000	90.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	976.129	581.849	146	244.834	54.300	54.300		95.000	142.200	96.000	120.000	
4	Huyện Long Thành	1.014.797	590.799		248.600	80.398	80.398		95.000	301.200	336.000	420.000	
5	Huyện Trảng Bom	1.021.932	581.850	10.560	244.834	114.688	86.849	27.839	70.000	157.200	108.000	132.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	1.120.672	609.820		256.604	184.248	132.548	51.700	70.000	16.200	39.600	60.000	
7	Huyện Xuân Lộc	1.158.443	671.815		282.690	133.938	133.938		70.000	19.800	19.800	22.200	
8	Huyện Tân Phú	1.425.117	766.543		322.550	266.024	155.324	110.700	70.000	12.000	15.600	22.200	
9	Huyện Định Quán	1.299.363	722.230		303.904	203.229	145.729	57.500	70.000	39.000	42.000	47.400	
10	Huyện Thống Nhất	1.015.921	576.254	946	242.479	126.242	126.242		70.000	28.200	36.000	150.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.172.905	645.808		271.747	185.350	131.642	53.708	70.000	60.000	81.000	115.200	

**Ghi chú:**

- Chưa bao gồm vốn XHH phân bổ cho huyện hàng năm.
- Đối với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chi thực hiện phân bổ cho dự án cụ thể khi đủ điều kiện về hồ sơ, gồm:
- + Ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh về phân bổ vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án theo Điều 33 Luật Đầu tư công (cụ thể với số tiền, thời gian hỗ trợ).
- + Dự án đã được cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2782/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 11 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ thủ tục, quy trình dịch vụ công, quy trình liên thông  
tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ Văn bản số 3746/VPCP-KSTT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục, quy trình thực hiện tách thửa đất theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4235/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình liên thông cung cấp thông tin quy hoạch đất đai - xây dựng, thông tin Hồ sơ địa chính thửa đất theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình dịch vụ công lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp nhận và xử lý theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Hành chính công, UBND cấp huyện tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 629/TTr-STNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ thủ tục, quy trình dịch vụ công, quy trình liên thông tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại các Quyết định sau:

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình dịch vụ công lĩnh vực tài nguyên và môi trường tiếp nhận và xử lý theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Hành chính công, UBND cấp huyện tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục, quy trình thực hiện tách thửa đất theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 4235/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình liên thông cung cấp thông tin quy hoạch đất đai - xây dựng, thông tin Hồ sơ địa chính thửa đất theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Lý do: Để đảm bảo việc đồng bộ dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo nguyên tắc về công bố thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 3746/VPCP-KSTT ngày 13/5/2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện thực hiện gỡ các thủ tục, quy trình dịch vụ công, quy trình liên thông trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, đảm bảo việc đồng bộ dữ liệu theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện sao lưu dữ liệu đảm bảo cho công tác lưu trữ, thống kê, báo cáo.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Sơn Hùng**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/CT-UBND

*Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2023*

**CHỈ THỊ**  
**Về việc triển khai thực hiện Chiến lược cải cách  
hệ thống thuế đến năm 2030**

Thực hiện Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát là: Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức độ viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công tác quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Nhà nước; xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản là thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.

Để việc tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa ngành Thuế với các sở, ban, ngành tại địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

**1. Cục Thuế tỉnh Đồng Nai:**

a) Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030. Tổ chức tốt hoạt động của Ban Chỉ đạo nhằm triển khai kịp thời, có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, nội dung cải cách hiện đại hóa ngành Thuế.

b) Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 theo đúng lộ trình của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế, phù hợp với chương trình cải cách hành chính và yêu cầu thực tế của tỉnh; phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương trong việc triển khai thực hiện các chương trình cải cách hiện đại hóa ngành Thuế, chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế.

c) Tham gia hoàn thiện các chính sách thuế, đảm bảo đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả; thủ tục hành chính về thuế đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện; tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, đảm bảo nguồn thu cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh cũng như của cả nước.

d) Phối hợp với các ngành, các cấp và các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật thuế, tuyên truyền sâu rộng Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đến mọi tổ chức và tầng lớp nhân dân, nhằm nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành pháp luật thuế.

đ) Triển khai thực hiện tốt các ứng dụng hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Thực hiện công khai các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ quản lý của cơ quan thuế; tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa” trong việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính về thuế. Đồng thời cơ quan thuế kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của người nộp thuế trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân loại người nộp thuế và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

e) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thuế có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; có trình độ chuyên môn cao, chuyên sâu và chuyên nghiệp, có kỹ năng quản lý thuế tiên tiến, hiện đại.

2. Các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc thực hiện chiến lược cải cách hành chính thuế theo các lĩnh vực liên quan: Hiện đại hóa thu ngân sách và ủy nhiệm thu qua Ngân hàng; nộp thuế điện tử; xây dựng và tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách, trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao, tạo điều kiện tốt nhất cho người nộp thuế khi thực hiện nghĩa vụ thuế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh Đồng Nai phối hợp chặt chẽ với Cục Thuế tỉnh tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa liên thông” trong việc cấp đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế, đăng ký mẫu dấu; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các tổ chức, người dân thực hiện thủ tục hành chính.

4. Sở Công Thương phối hợp chặt chẽ với Cục Thuế tỉnh trong việc quản lý các Văn phòng đại diện, Chi nhánh các công ty, Thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; cung cấp bản sao Giấy phép hoạt động, quảng cáo, xúc tiến thương mại, đã được Sở Công Thương cấp phép hoạt động để cơ quan thuế làm cơ sở quản lý và thu thuế theo đúng quy định. Chỉ đạo Cục Quản lý thị trường gắn việc chống buôn lậu và gian lận thương mại với việc chống trốn thuế, lậu thuế, đồng thời, tăng cường phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin, kiểm tra phát hiện và xử lý các trường hợp gian lận thương mại, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, trốn lậu thuế.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin, giải quyết các vướng mắc về cơ chế chính sách đất đai, để đảm bảo huy động đầy đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách liên quan đến đất đai vào ngân sách nhà nước; Chỉ đạo các Văn phòng đăng ký đất nhà tổ chức tốt hoạt động của bộ phận “Một cửa liên thông” của tỉnh và các huyện, thành phố trong việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến kinh doanh bất động sản.

6. Công an tỉnh tăng cường phối hợp, chia sẻ với cơ quan thuế trong việc khai thác cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ “*Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai*

*đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*”; phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp thành lập doanh nghiệp để thực hiện hành vi mua bán hóa đơn; gian lận trong xuất hóa đơn, kê khai thuế nhằm mục đích trốn thuế, góp phần chống thất thu thuế, thu hồi các khoản tiền thuế bị thất thoát cho ngân sách nhà nước; đẩy mạnh điều tra, xử lý các vụ án trốn thuế, gian lận về thuế đã được phát hiện để đưa ra xét xử trước pháp luật nhằm giáo dục, răn đe các đối tượng khác..

7. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai chỉ đạo các Ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phối hợp với cơ quan thuế khi có yêu cầu cung cấp các thông tin của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Thực hiện trích, chuyển tiền từ tài khoản của đối tượng nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và lệnh thu của cơ quan thuế.

8. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Đồng Nai đẩy mạnh tuyên truyền về công tác thuế, trong đó trọng tâm là các chương trình cải cách hiện đại hóa do Cục Thuế tỉnh triển khai thực hiện. Biểu dương kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế; đồng thời phê phán mạnh mẽ các hiện tượng, hành vi vi phạm pháp luật thuế.

9. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc tổ chức quản lý thuế trên địa bàn. Tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền về chính sách pháp luật thuế tại địa phương để mọi người dân hiểu và chấp hành tốt pháp luật thuế.

Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan nghiêm túc thực hiện các nội dung nêu trên; Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Cục Thuế tỉnh để thực hiện tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết theo quy định. Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: [congbao@dongnai.gov.vn](mailto:congbao@dongnai.gov.vn)

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>